

Số: /QĐ-UBND

An Giang, ngày tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực Địa chất và khoáng sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 279/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hoá lĩnh vực Địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 283/TTr-SNNMT ngày 04 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực Địa chất và khoáng sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang (gồm: Cấp tỉnh: 04 thủ tục

hành chính mới ban hành, 27 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, 05 thủ tục hành chính được thay thế, 05 thủ tục hành chính bị bãi bỏ; Cấp xã: 01 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, 01 thủ tục hành chính được thay thế).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ Quyết định số 1171/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Địa chất và khoáng sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang; Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được bổ sung trong lĩnh vực Địa chất và khoáng sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định này xây dựng quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị có liên quan công khai thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này cung cấp, tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC - BTP;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng Kinh tế;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, nvthanh.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Phong

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
1	Khai thác thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản	05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	(1) Miễn phí khi khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản đối với thông tin cơ bản được công bố công khai trên Cổng thông tin địa chất và khoáng sản quốc gia. (2) Trừ trường hợp nêu trên, tổ chức, các nhân khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản phải nộp phí, lệ phí theo quy định tại Điều 2, Điều 4 và khoản 1 Điều 5 Thông tư số 11/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy	Điều 10 và Điều 11 Thông tư số 87/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

				định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản.	
2	Chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (trường hợp phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian thẩm định được tăng thêm 10 ngày làm việc)	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	Không quy định	Điều 100a Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026.
3	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản	26 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên có nhu cầu khai thác khoáng sản.	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	Không quy định	Điều 59a Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.
4	Chấp thuận thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản	24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản theo quy định.	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	Không quy định	Điều 45 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

2. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý quy định nội dung sửa đổi, bổ sung
1	1.014260	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	29 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên có nhu cầu thăm dò khoáng sản.	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	Không quy định	Điều 31 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.
2	1.014261	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	80 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 21 ngày), kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.	Điều 36, 42, 110c Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

3	1.014262	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản	34 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 21 ngày), kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	Không quy định	Điều 38, 44 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.
4	1.014263	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	26 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 21 ngày), kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	Điều 37, 44 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.
5	1.014264	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản	<i>- Trường hợp thay đổi tên tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản: 14 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy</i>	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông	Không quy định	Điều 39, 44 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP

			đủ hồ sơ hợp lệ. - <i>Trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản:</i> 26 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 21 ngày), kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)		ngày 16/01/2026 của Chính phủ.
6	1.014268	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản	26 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 21 ngày), kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	Không quy định	Điều 41, 44 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.
7	1.014273	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	24 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông	Không quy định	Điều 68 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP

			ngày), kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)		ngày 16/01/2026 của Chính phủ.
8	1.014257	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản	- <i>Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoan định</i>	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm, mức thu là 1.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ /năm đến 10.000 m ³ /năm, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác trên 10.000 m ³ /năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép; (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại	Điều 61, 67, 110d Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

			và công bố: 70 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 21 ngày), kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ; - Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và d khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 55 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 21 ngày), kể từ ngày		điểm (1) nêu trên: - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là	
--	--	--	--	--	---	--

		nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ; - Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: 22 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng thêm 05 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc); - Trường hợp tổ chức, cá nhân quy		20.000.000 đồng/01 giấy phép; - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép; (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép. (4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 80.000.000 đồng/01	
--	--	---	--	---	--

			định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: 12 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng thêm 03 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 03 ngày làm việc).	giấy phép. (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 100.000.000 đồng/01 giấy phép. (6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép. (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 60.000.000	
--	--	--	--	---	--

					đồng/01 giấy phép. (8) Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép.	
9	1.014265	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản	- <i>Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân</i>	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	Không quy định	Điều 61, 67, 110d Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

			<i>tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố: 70 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 21 ngày), kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ;</i> <i>- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và d khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 55 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ</i>			
--	--	--	--	--	--	--

			sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 21 ngày), kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.			
10	1.014266	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	- <i>Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có</i>	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác từ 5.000 m³/năm đến 10.000 m³/năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép; (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không	Điều 62, 67, 110d Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

			<i>khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố: 34 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 21 ngày), kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ;</i> <i>- Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: 18 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng</i>		sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên: - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối	
--	--	--	--	--	---	--

			thêm 05 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc); - Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng thêm 03 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn		quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép; (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép. (4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý	
--	--	--	---	--	--	--

			lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 03 ngày làm việc).		hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép. (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép. (6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép; (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản	
--	--	--	--	--	---	--

					đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép.	
11	1.014267	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản	- Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố đề nghị: Điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác; Tăng hoặc giảm công suất khai thác; Thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; Trả lại một phần diện tích	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	Không quy định	Điều 64, 67, 110d Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

			<i>khai thác; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm, trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; Tăng mức sâu khai thác hoặc mở rộng ranh giới khu vực khai thác sau khi kết quả thăm dò xuống sâu, mở rộng được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền công nhận; mở rộng ranh giới khu vực khai thác khoáng sản nhằm khai thác tối đa trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt hoặc công nhận trong báo cáo</i>			
--	--	--	---	--	--	--

			<i>kết quả thăm dò khoáng sản; Điều chỉnh nội dung chế biến khoáng sản, mục đích sử dụng, tiêu thụ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 16/01/2026: 34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);</i> <i>- Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy</i>			
--	--	--	--	--	--	--

			phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoan định và công bố đề nghị: Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản; Điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khác quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản nhóm IV			
--	--	--	--	--	--	--

			(bao gồm đất, đá tầng phủ, xen kẹp được xác định phải thải loại trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản) để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 17 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định; - Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoan định và công bố có một			
--	--	--	---	--	--	--

			phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: 29 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định; - Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị: Thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép; Mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; Trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; Tăng công suất khai thác			
--	--	--	---	--	--	--

			<i>khoáng sản; Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV hoặc một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: 18 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng thêm 05 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày</i>			
--	--	--	---	--	--	--

			làm việc); - Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị: Thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép; Mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; Trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; Tăng công suất khai thác khoáng sản; Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; Thay đổi hoặc bổ sung công trình, dự án sử dụng khoáng sản hoặc một phần diện tích			
--	--	--	---	--	--	--

			<i>khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng thêm 03 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 03 ngày làm việc);</i> <i>- Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị</i>			
--	--	--	--	--	--	--

			điều chỉnh công suất khai thác khoáng sản nhóm IV để phục vụ công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ.			
12	1.014269	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoan định và công bố: 34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	Không quy định	Điều 65, 67, 110d Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

			đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc); - Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.			
13	1.014272	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	- Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với cấp lại lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: Không quy định. - Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn giấy phép	Điều 61, 67 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

		<i>không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác: 17 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm thì thời gian lấy ý kiến không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ);</i> <i>- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị: (1) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định trữ</i>		<i>khai thác khoáng sản: (1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối:</i> <i>- Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép;</i> <i>- Có công suất khai thác từ 5.000 m³/năm đến 10.000 m³/năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép;</i> <i>- Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;</i> <i>(2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên:</i> <i>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông</i>	
--	--	--	--	--	--

			<i>lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác hoặc không quy định thời hạn khai thác; (2) Thực hiện việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; (3) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản đồng thời thuộc nhiều trường hợp sau: không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác, không quy định thời hạn khai thác, không quy định diện tích khu</i>		thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích	
--	--	--	--	--	---	--

			vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác: 34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc); trường hợp lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm thì thời gian lấy ý kiến không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ.		từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép; (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép. (4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép. (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là	
--	--	--	--	--	--	--

					50.000.000 đồng/01 giấy phép. (6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép; (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép.	
--	--	--	--	--	--	--

14	1.014274	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	63 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc)	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	Không quy định	Điều 103 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.
15	1.014276	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt	60 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc).	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	Không quy định	Điều 104 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

16	1.014277	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	26 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 08 ngày làm việc).	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	Không quy định	Điều 105 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.
17	1.014278	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	- <i>Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành các hạng mục và khối lượng công việc theo đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được phê duyệt hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được chấp thuận:</i> 50 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	Không quy định	Điều 106 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

			sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 12 ngày làm việc); - Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực nhưng chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản: 29 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định.			
18	1.014295	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	- Đối với các trường hợp: (1) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần; (2) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	Không quy định	Điều 131 và 140 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

			sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản; chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản; (3) Quyết toán khi đóng cửa mỏ; giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực; giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản hết hiệu lực nhưng không phải đóng cửa mỏ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 82 Luật Địa chất và khoáng sản: Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là			
--	--	--	--	--	--	--

			90 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ (trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản); - Đối với trường hợp quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản lần đầu theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản: Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trước ngày 31/12/2026.			
--	--	--	--	--	--	--

19	1.014291	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn	12 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	Không quy định	Điều 34 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.
20	1.014279	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	26 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thăm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 08 ngày làm việc)	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	5.000.000 đồng/01 giấy phép	Điều 79 và 84 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.
21	1.014280	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thăm định còn	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ	2.500.000 đồng/01 giấy phép	Điều 80 và 84 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của

			lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc)	công quốc gia (dichvucong.gov.vn)		Chính phủ.
22	1.014281	Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	- <i>Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh khối lượng khoáng sản; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi tên tổ chức, cá nhân; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm: 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận</i>	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	Không quy định	Điều 81 và 84 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

			được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc); - Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thay đổi tên tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.			
23	1.014282	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức,	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	Không quy định	Điều 82 và 84 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

			cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc)			
24	1.014256	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	- <i>Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản: 44 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ (Trường hợp hồ sơ phải bổ sung, hoàn thiện thì thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định);</i> - <i>Trường hợp chủ</i>	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	Không quy định	(1) Điều 96, 97, 98 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (2) Điều 5 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

			đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công; - Thuộc một trong các trường hợp sau: (1) Tổ chức, cá nhân (đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản trước ngày 16/01/2026) đề nghị sử dụng			
--	--	--	--	--	--	--

			<i>khoáng sản là khối lượng tài nguyên nằm trong ranh giới khu vực được phép khai thác mà bắt buộc phải khai đào, bóc xúc mới thì công được công trình khai thác mỏ; (2) Tổ chức, cá nhân đề nghị sử dụng khoáng sản đã khai thác, thu hồi trong phạm vi ranh giới, diện tích khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản và đang được lưu giữ hoặc tập kết tại các kho chứa, bãi chứa quy định tại khoản 9 Điều 4 của Luật số 147/2025/QH15: 11 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân.</i>			
--	--	--	---	--	--	--

25	1.014289	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	09 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ).	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	Không quy định	Điều 6 Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường..
26	1.014290	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (thời gian lấy ý kiến chuyên gia, cơ quan có liên quan trong trường hợp cần thiết không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ).	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	Không quy định	Điều 7 Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
27	1.014346	Giao nộp, thu nhận thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản	- <i>Trường hợp giao nộp báo cáo, dữ liệu địa chất, khoáng sản</i>: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ giao nộp hợp lệ; - <i>Trường hợp giao nộp mẫu vật địa</i>	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	Không quy định	Điều 5 và 6 Thông tư số 87/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

			<i>chất, khoáng sản, mẫu vật bảo tàng: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ mẫu vật hợp lệ.</i>			
--	--	--	---	--	--	--

3. Danh mục thủ tục hành chính được thay thế

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý quy định nội dung thay thế
1	1.014271	Chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	26 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 21 ngày), kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép	Điều 40, 44, 110c Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

2	1.014270	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác từ 5.000 m³/năm đến 10.000 m³/năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép; (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên: - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật	Điều 66, 67, 110d Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.
---	----------	---	--	---	--	--	--

						liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông	
--	--	--	--	--	--	---	--

						thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép; (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép. (4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép. (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại,	
--	--	--	--	--	--	---	--

						mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép. (6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép; (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép.	
--	--	--	--	--	--	---	--

3	1.014466	Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản	- <i>Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm I có quy mô phân tán, nhỏ lẻ; khoáng sản nhóm II: 57 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);</i> - <i>Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng</i>	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT): - Đến 01 tỷ đồng: 10 triệu đồng; - Trên 01 đến 10 tỷ đồng: 10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng); - Trên 10 đến 20 tỷ đồng: 55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng); - Trên 20 tỷ đồng: 85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng).	Điều 54a Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.
---	----------	--	--------------------------------------	---	--	---	---

				sản nhóm III và việc thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản mà không phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật: 34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc); - Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công			
--	--	--	--	---	--	--	--

				nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm III và việc thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản mà phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật: 42 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc).			
--	--	--	--	--	--	--	--

4	1.014292	Chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV	Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	39 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	Không quy định	Điều 14 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP
5	1.014283	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	Chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc)	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	2.500.000 đồng/01 giấy phép	Điều 83 và 84 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

4. Danh mục thủ tục hành chính bãi bỏ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC
1	1.014285	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Điều 89 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.
2	1.014286	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Điều 90 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.
3	1.014287	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Điều 91 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.
4	1.014288	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Điều 92 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.
5	1.014293	Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV	Điều 14 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý quy định nội dung sửa đổi, bổ sung
01	1.014259	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 90 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ (trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản).	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường, đặc khu; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15; (2) Nghị định số 93/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Thông tư số 38/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025. (4) Điều 131 và 140 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

2. Danh mục thủ tục hành chính được thay thế

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
01	1.014258	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	Cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản: 44 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ (Trường hợp hồ sơ phải bổ sung, hoàn thiện thì thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định); - Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công khoáng sản dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công.	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường, đặc khu; - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn)	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.